



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA VIETINBANK

Quý IV và năm 2024



Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ IV VÀ NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV VÀ NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

05

PHỤ LỤC

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ IV VÀ NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV VÀ NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

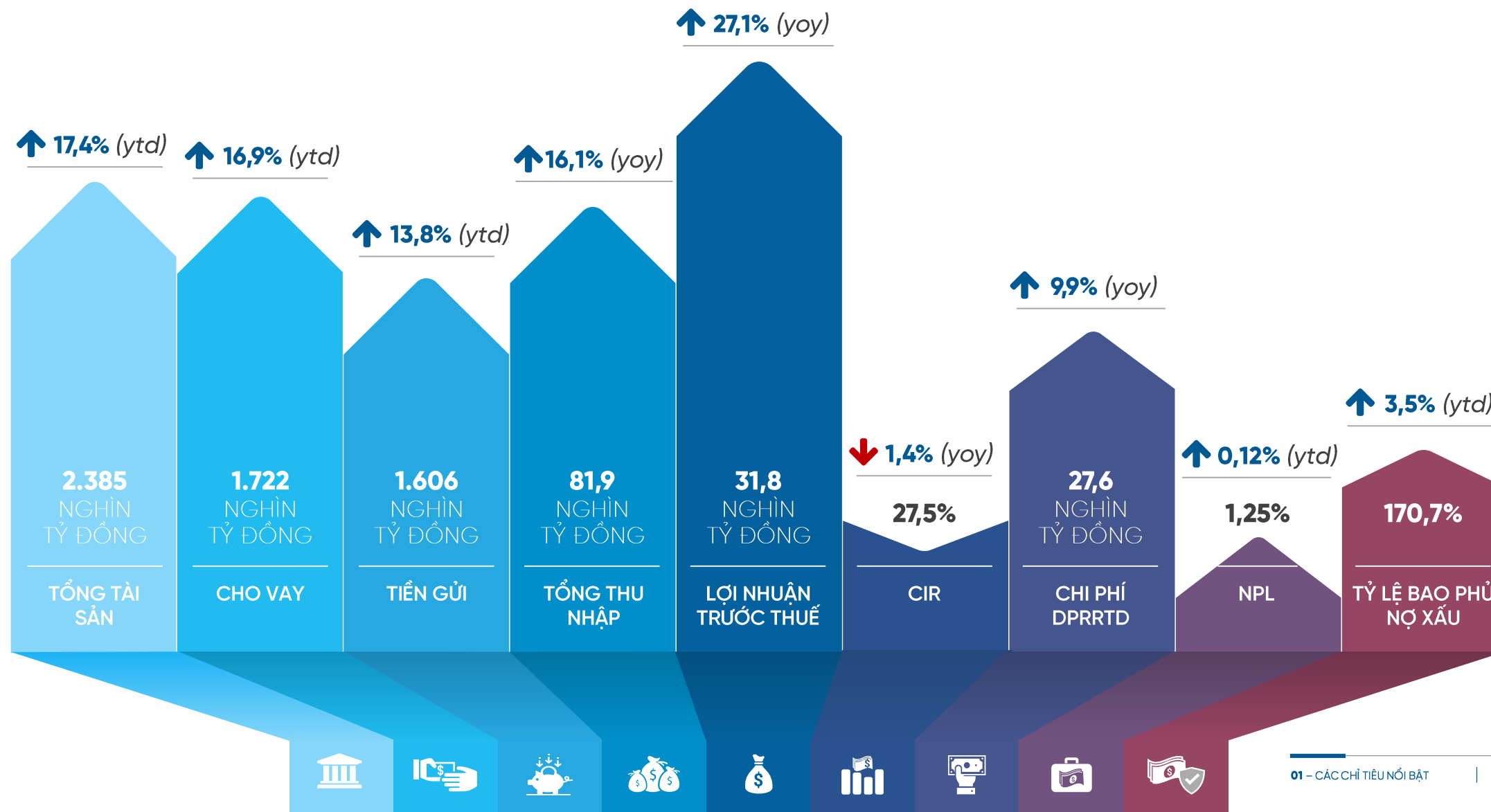
KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

05

PHỤ LỤC



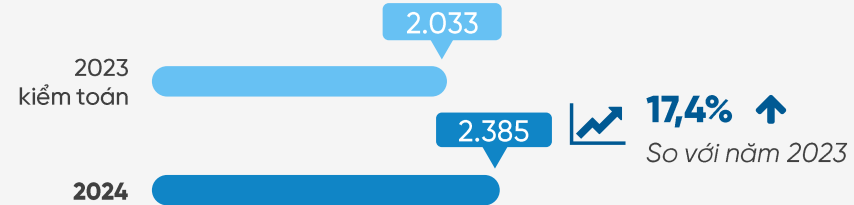
Hoạt động kinh doanh năm 2024 tăng trưởng tích cực





Tăng trưởng quy mô an toàn, hiệu quả

TỔNG TÀI SẢN (Nghìn tỷ đồng)



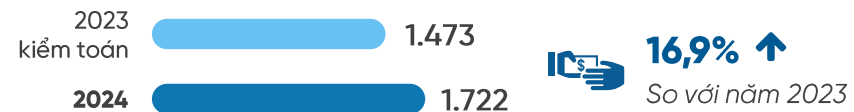
▶ TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC* (Nghìn tỷ đồng)



▶ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ* (Nghìn tỷ đồng)



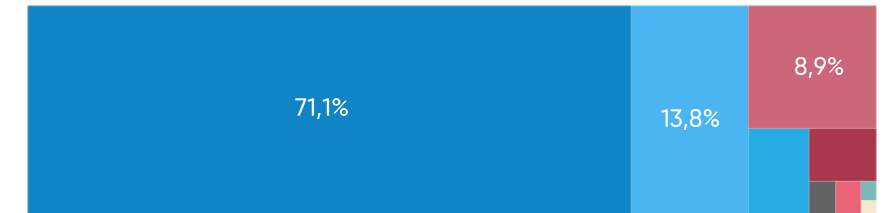
▶ CHO VAY KHÁCH HÀNG* (Nghìn tỷ đồng)



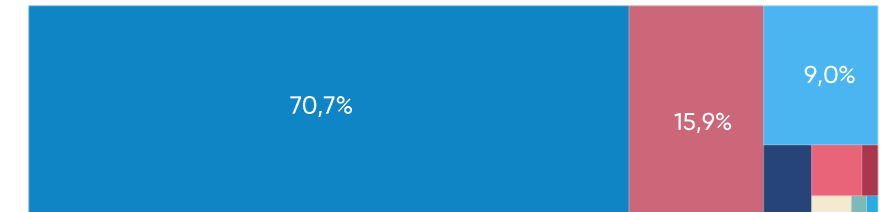
Ghi chú *: Số liệu trước dự phòng rủi ro.

CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN (%)

2023 kiểm toán



2024



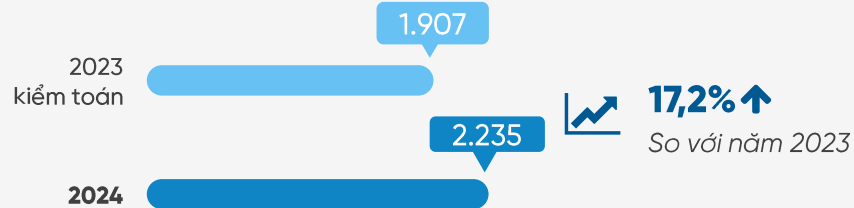
- Cho vay khách hàng
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác
- Chứng khoán đầu tư
- Chứng khoán kinh doanh
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý
- Tiền gửi tại NHNN
- Công cụ tài chính phái sinh
- Góp vốn đầu tư dài hạn
- Tài sản cố định
- Tài sản có khác

Tính đến 31/12/2024, Tổng tài sản của VietinBank đạt **2.385 nghìn tỷ đồng (+17,4% ytd)**. Trong đó, khoản mục Tiền gửi và cho vay các TCTD khác **tăng 35,2% ytd**, Cho vay khách hàng **tăng 16,9% ytd**; trong khi Tiền gửi NHNN **giảm 15,2% ytd**.



Tăng trưởng quy mô an toàn, hiệu quả

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (Nghìn tỷ đồng)



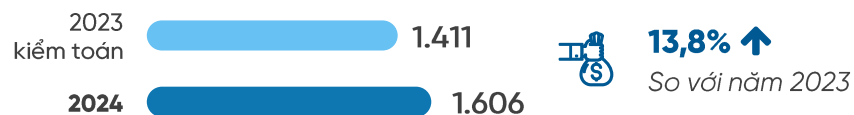
CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN; TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (Nghìn tỷ đồng)

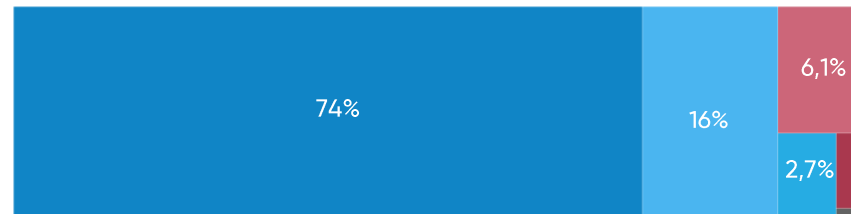


TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)

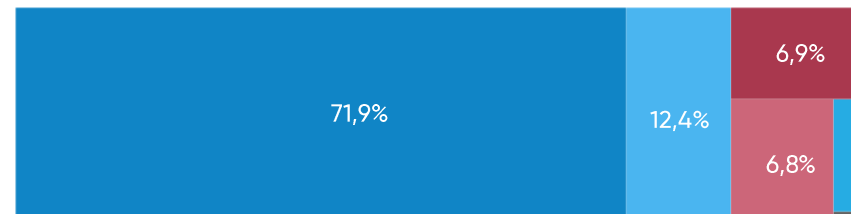


CƠ CẤU TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (%)

2023 kiểm toán



2024



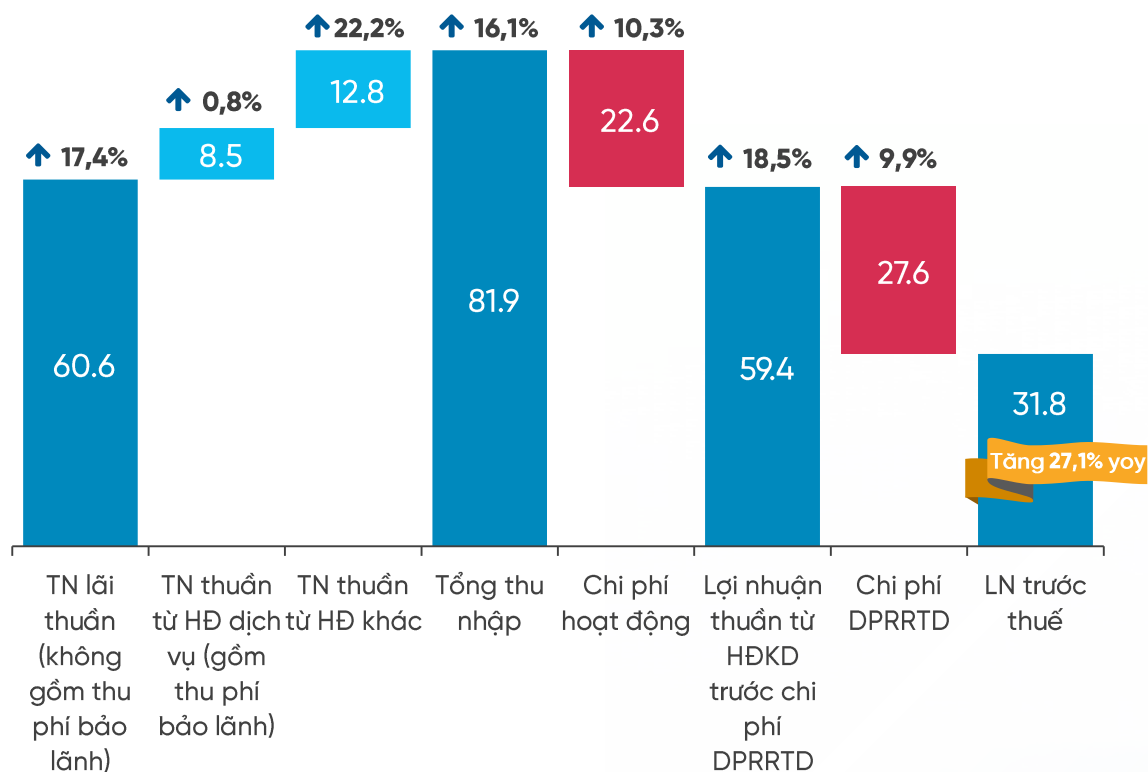
- Tiền gửi khách hàng
- Tiền gửi và vay các TCTD khác
- Phát hành giấy tờ có giá
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN
- Các khoản nợ khác

Tính đến 31/12/2024, Tổng nợ phải trả của VietinBank đạt **2.235 nghìn tỷ đồng (+17,2% ytd)**. Trong đó, khoản mục Các khoản nợ Chính phủ & NHNN **tăng mạnh gấp hơn 7 lần** so với cuối năm 2023; Phát hành giấy tờ có giá **tăng 31,5% ytd** nhằm đa dạng hóa các kênh huy động và tối ưu hóa cấu trúc kỳ hạn của nguồn vốn; Tiền gửi và vay các TCTD khác **giảm 9,3% ytd**.



Lợi nhuận tăng trưởng tốt nhờ các nguồn doanh thu lãi tốt

CẤU PHẦN LỢI NHUẬN NĂM 2024



Mức độ tăng giảm từng khoản mục lũy kế năm 2024 so với lũy kế năm 2023 (yoy)

Tổng thu nhập hoạt động năm 2024 đạt **81,9 nghìn tỷ đồng (+16,1% yoy)**. Trong đó:

• Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) **tăng 17,4% yoy** nhờ tăng trưởng dư nợ và tối ưu hóa chi phí huy động vốn, tăng tỷ trọng CASA, tiết giảm chi phí đầu vào.

• Trong bối cảnh mặt bằng thu phí dịch vụ các ngân hàng có xu hướng giảm so với năm 2023, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) vẫn đạt **8,5 nghìn tỷ đồng (+0,8% yoy)**, tập trung vào các nhóm chính như: thu thẻ, TTTM, bảo hiểm, bảo lãnh, thu dịch vụ tiền gửi, tiền vay, trong đó thu phí bảo lãnh tăng **35,1% yoy**.

• Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối **giảm 1,4% yoy** trong bối cảnh NIM hoạt động kinh doanh ngoại hối bị thu hẹp do diễn biến tỷ giá bất lợi.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD năm 2024 đạt **59,4 nghìn tỷ đồng (+18,5% yoy)**. VietinBank chủ động dành nguồn lực trích lập DPRR theo đúng quy định nhằm gia tăng đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn khó khăn. Chi phí DPRRTD năm 2024 đạt **27,6 nghìn tỷ đồng (+9,9% yoy)**. Theo đó, lợi nhuận trước thuế năm 2024 đạt **31,8 nghìn tỷ đồng (+27,1% yoy)**.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ IV VÀ NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV VÀ NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

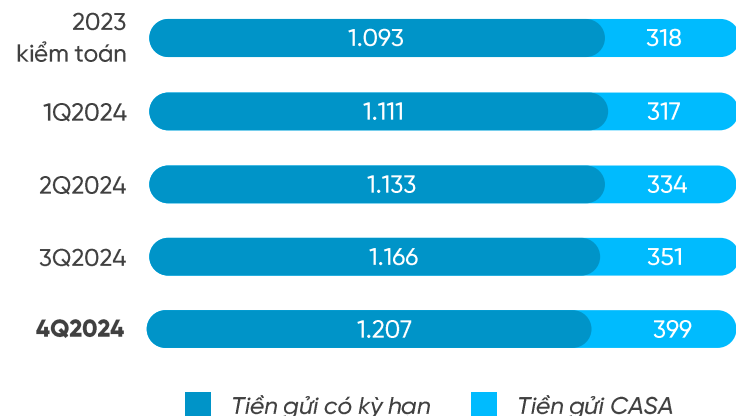
04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

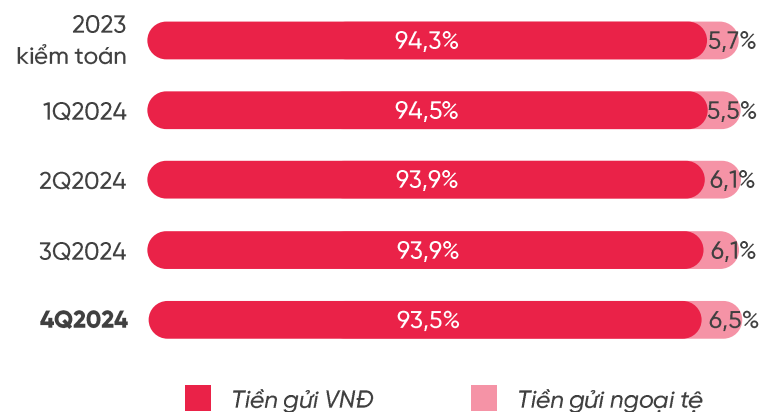
05

PHỤ LỤC

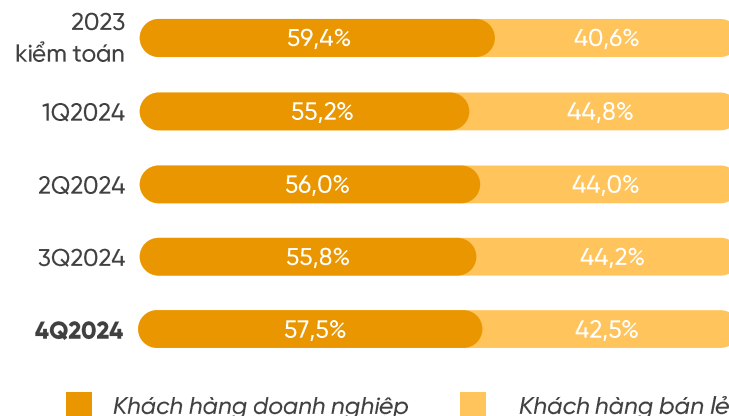
TIỀN GỬI THEO KỲ HẠN (Nghìn tỷ đồng)



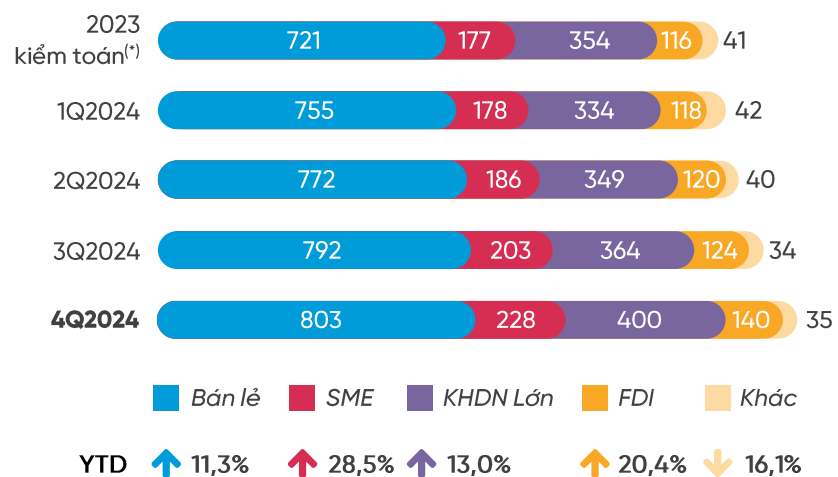
TIỀN GỬI THEO ĐỒNG TIỀN



NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC

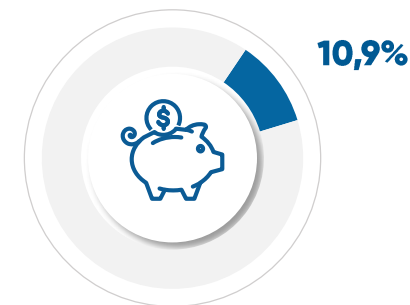


TIỀN GỬI THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



(*): Số liệu sau điều chỉnh phân khúc định kỳ (1Q2024)

THỊ PHẦN TIỀN GỬI



(Tại thời điểm 31/10/2024, Nguồn: NHNN)

- Tiền gửi khách hàng tính đến 31/12/2024 **tăng 13,8% ytd** và tăng trưởng ở hầu hết các phân khúc.
- CASA có xu hướng cải thiện trong bối cảnh thị trường khó khăn, **tăng 25,4% ytd**, tỷ trọng CASA/tổng nguồn vốn huy động có sự cải thiện **chiếm 24,8%**.



Dư nợ cho vay tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu tiếp tục chuyển dịch tích cực

BÁN LẺ

679

Nghìn tỷ đồng

↑ + 22,1%

So với năm 2023

SME

380

Nghìn tỷ đồng

↑ + 10,2%

So với năm 2023

KHDN LỚN

534

Nghìn tỷ đồng

↑ + 13,8%

So với năm 2023

FDI

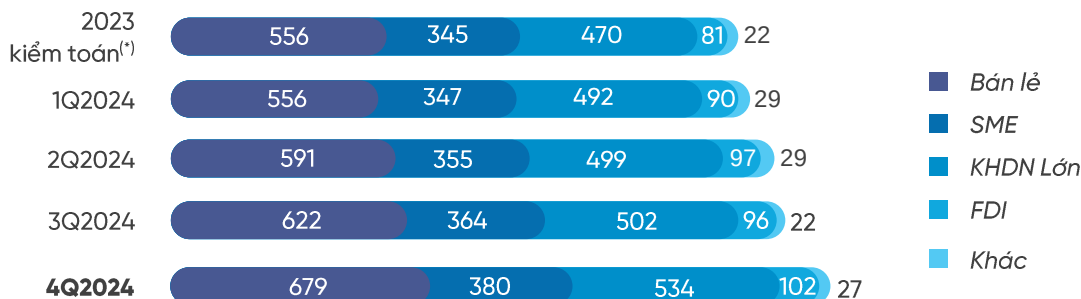
102

Nghìn tỷ đồng

↑ + 25,1%

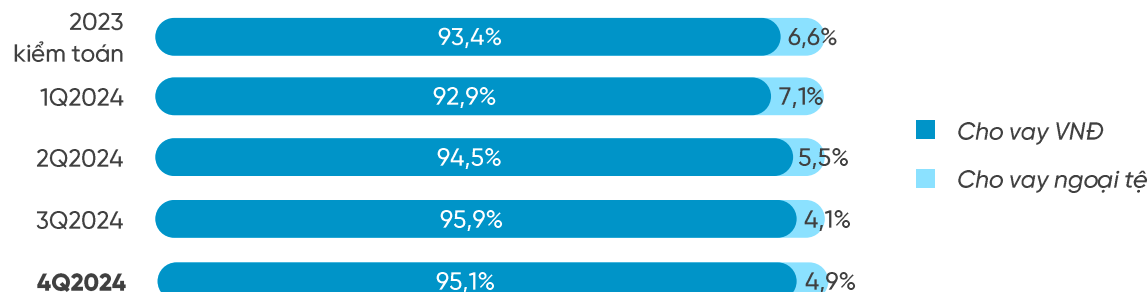
So với năm 2023

CHO VAY THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)

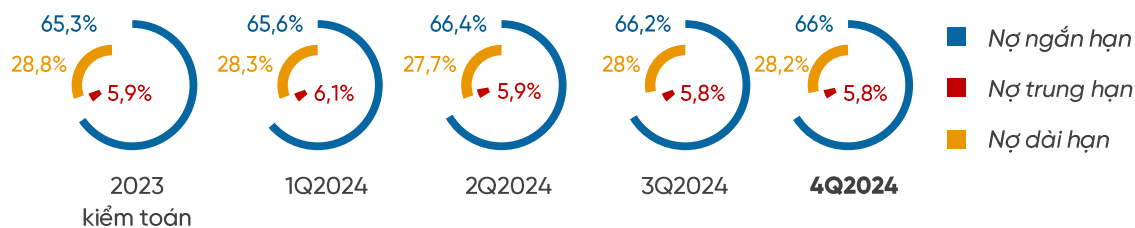


(*): Số liệu sau điều chỉnh phân khúc định kỳ (1Q2024)

CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN



CHO VAY THEO KỲ HẠN



THỊ PHẦN CHO VAY



(Tại thời điểm 31/12/2024, Nguồn: CIC, NHNN)

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG 2024

Ngành ngân hàng 15,08%

VietinBank 16,9%

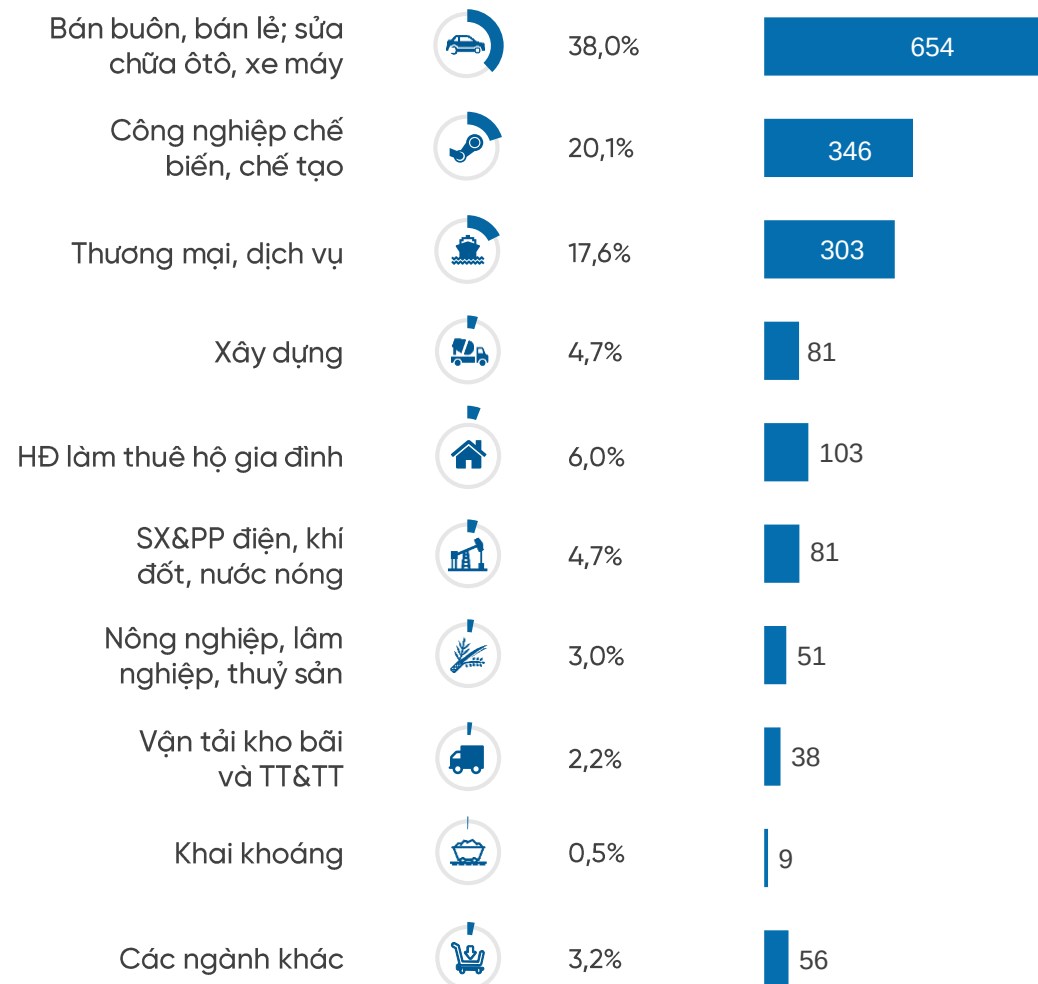
Dư nợ tín dụng tính đến 31/12/2024 **tăng 16,9% ytd**, cao hơn mức tăng trưởng tín dụng toàn ngành, tăng trưởng đồng đều cả phân khúc KHDN và Bán lẻ; tăng trưởng vào các ngành nghề sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên theo đúng định hướng của Chính phủ, NHNN.



Cho vay tăng trưởng ở những ngành nghề/lĩnh vực có tiềm năng phát triển

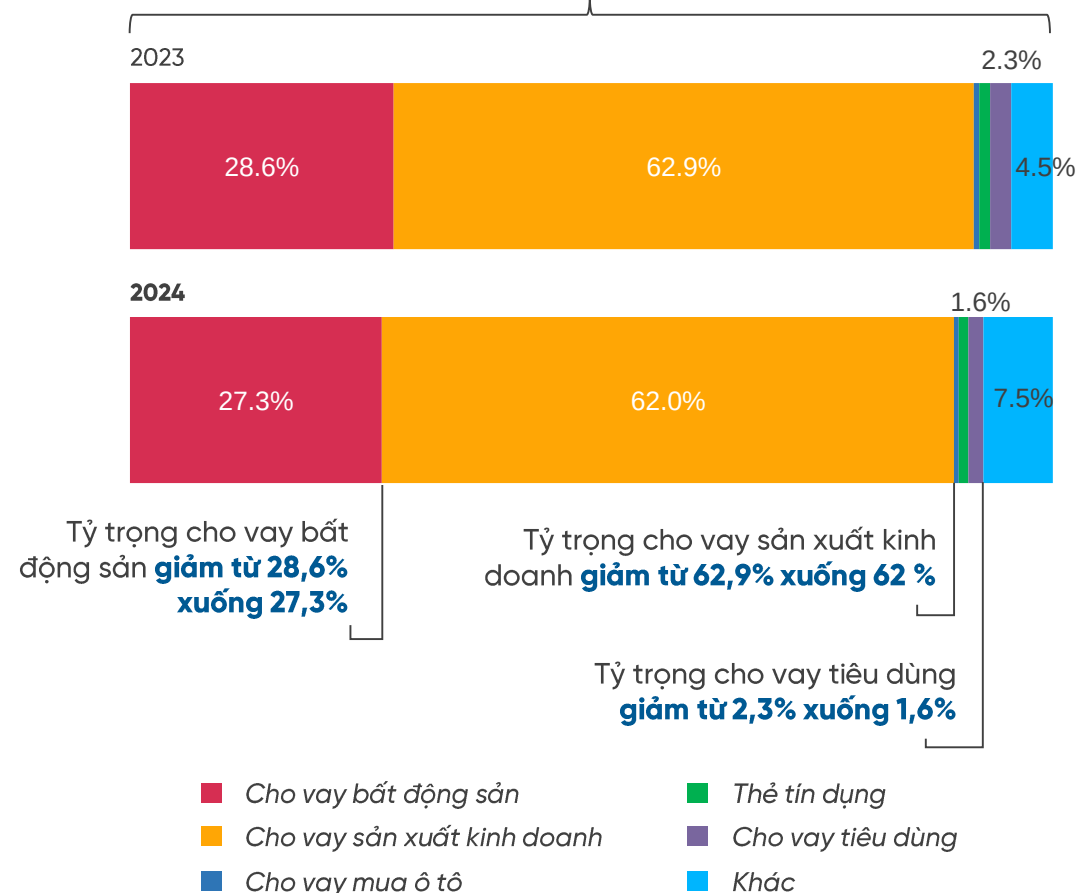
▶ CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ (31/12/2024)

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



▶ CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

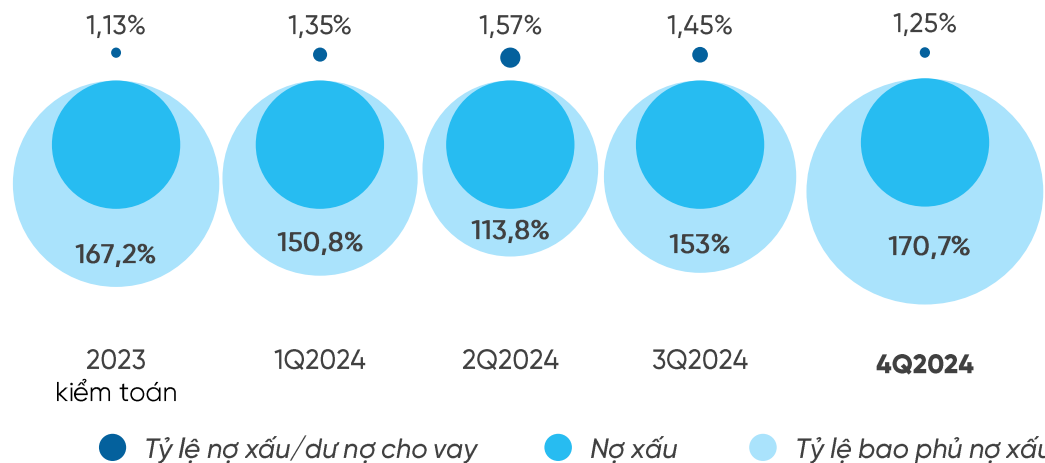
Cho vay sản xuất kinh doanh và cho vay bất động sản tiếp tục tăng trưởng so với năm 2023 (lần lượt là 20,5% và 16,7%) và chiếm tỷ trọng lớn trong cho vay cá nhân (gần 90%); trong khi cho vay tiêu dùng giảm 13,4% so với cuối năm 2023.



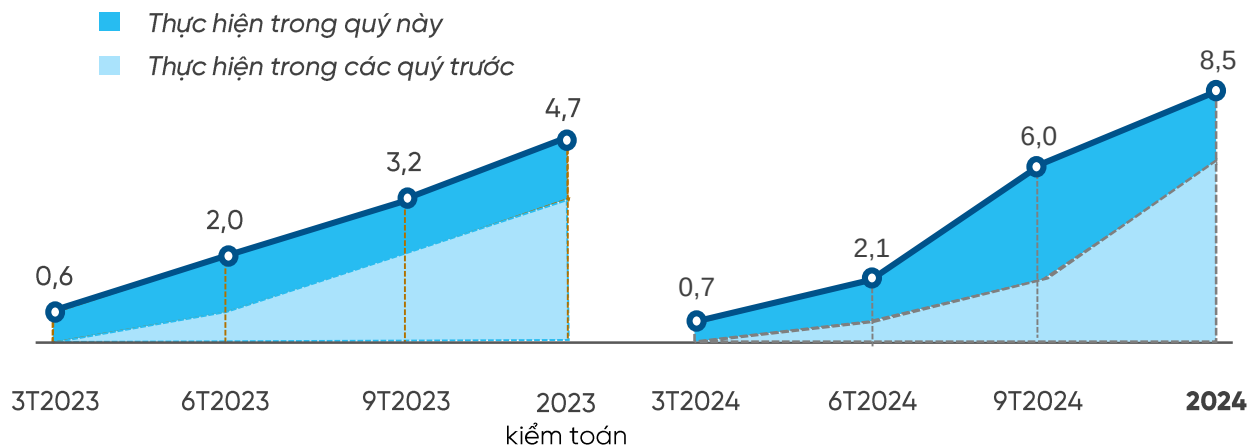


Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản

► TỶ LỆ NỢ XẤU VÀ TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU



► THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XỬ LÝ RỦI RO (Nghìn tỷ đồng)



Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 4Q2024 ở mức **1,25%**, giảm **0,2%** so với 3Q2024, tăng 0,12% so với cuối năm 2023 (do các tác động tiêu cực từ nền kinh tế thế giới, thiên tai bão lũ trong nước). Tỷ lệ bao phủ nợ xấu năm 2024 là **170,7%**, tiếp tục củng cố đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng trong thời gian tới.

Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR năm 2024 đạt **8,5 nghìn tỷ đồng**, tăng **81,7%** yoy.

Trong năm 2025, VietinBank sẽ tiếp tục nỗ lực thực hiện tổng hòa các giải pháp nhận diện rủi ro, kiểm soát nợ xấu phát sinh, tăng cường thu hồi xử lý nợ để đảm bảo **kiểm soát tỷ lệ nợ xấu dưới 1,8%**.



Danh mục đầu tư linh hoạt, an toàn

Danh mục đầu tư tại thời điểm 31/12/2024 đạt **601 nghìn tỷ đồng (+28,5% ytd)**.

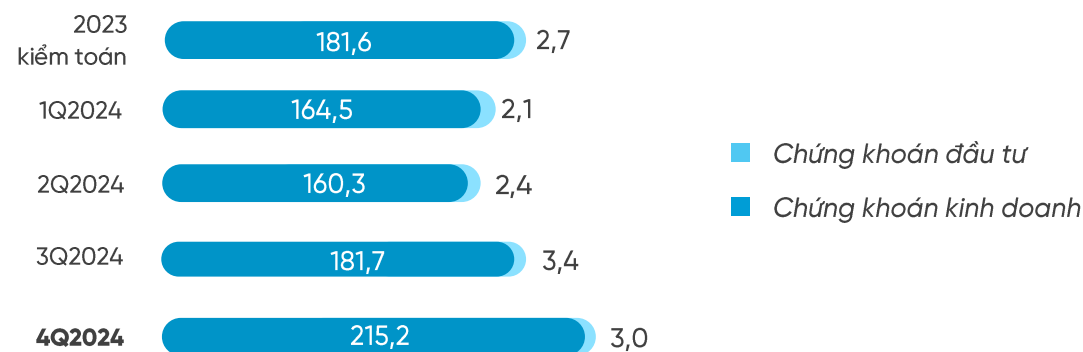
Trong đó:

- Danh mục Chứng khoán đầu tư **đạt 215,2 nghìn tỷ đồng, tăng 18,6% ytd**.
- Danh mục Chứng khoán kinh doanh **đạt 3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8% ytd**.

► CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI 31/12/2024



► DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (Nghìn tỷ đồng)

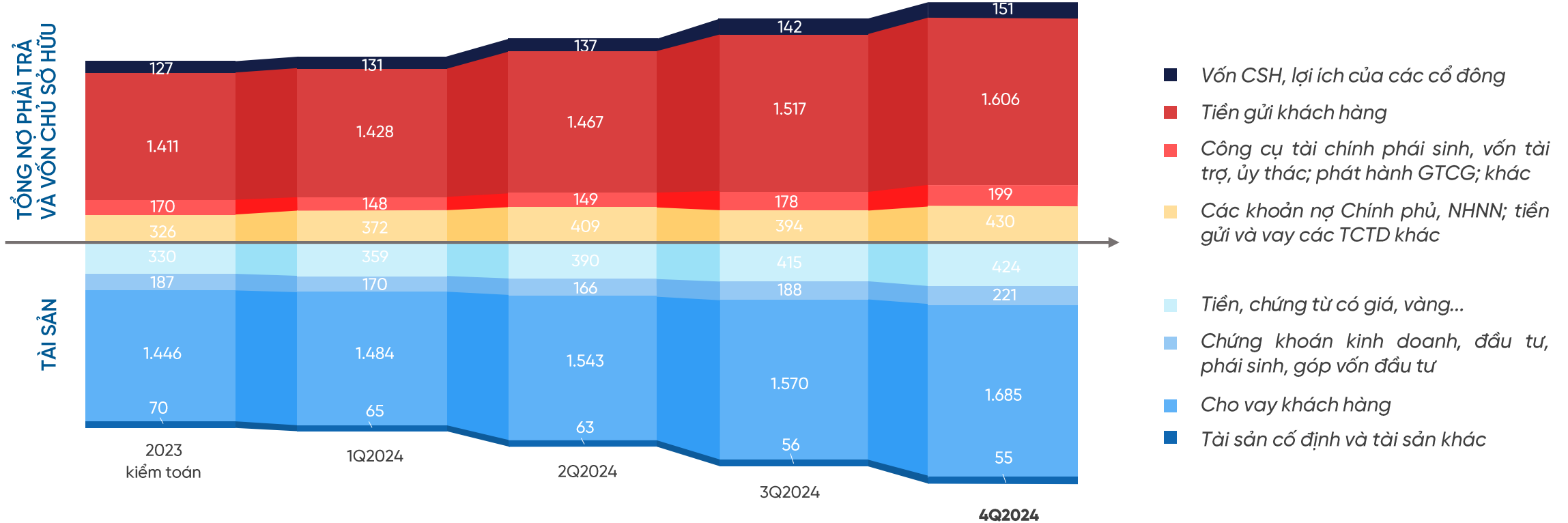


Ghi chú: Danh mục đầu tư không bao gồm dự phòng rủi ro.

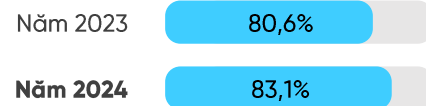


Thanh khoản tiếp tục được kiểm soát tốt

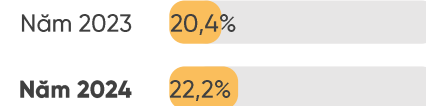
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



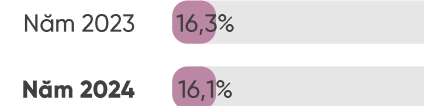
► TỶ LỆ LDR



► TỶ LỆ VỐN NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG DÀI HẠN

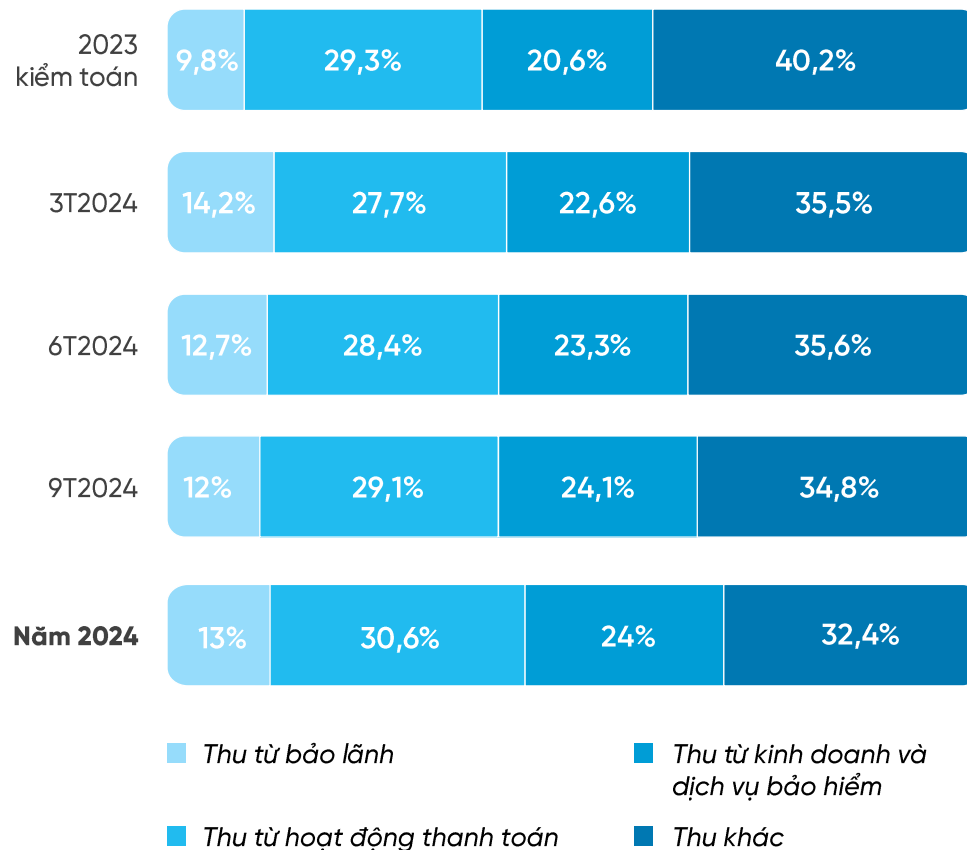


► TỶ LỆ DỰ TRỮ THANH KHOẢN



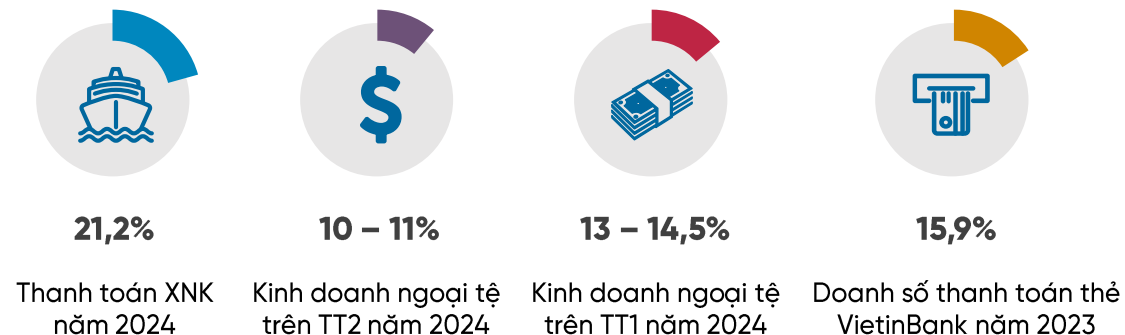
VietinBank luôn kiểm soát tốt các **tỷ lệ thanh khoản ở mức an toàn và tuân thủ theo quy định của NHNN.**

CƠ CẤU CÁC KHOẢN DOANH THU PHÍ DỊCH VỤ



(*): Thu khác trong Doanh thu phí dịch vụ bao gồm: phí hoa hồng thu từ hợp tác bán bảo hiểm nhân thọ với Manulife, thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý, thu phí theo LC xuất nhập khẩu....

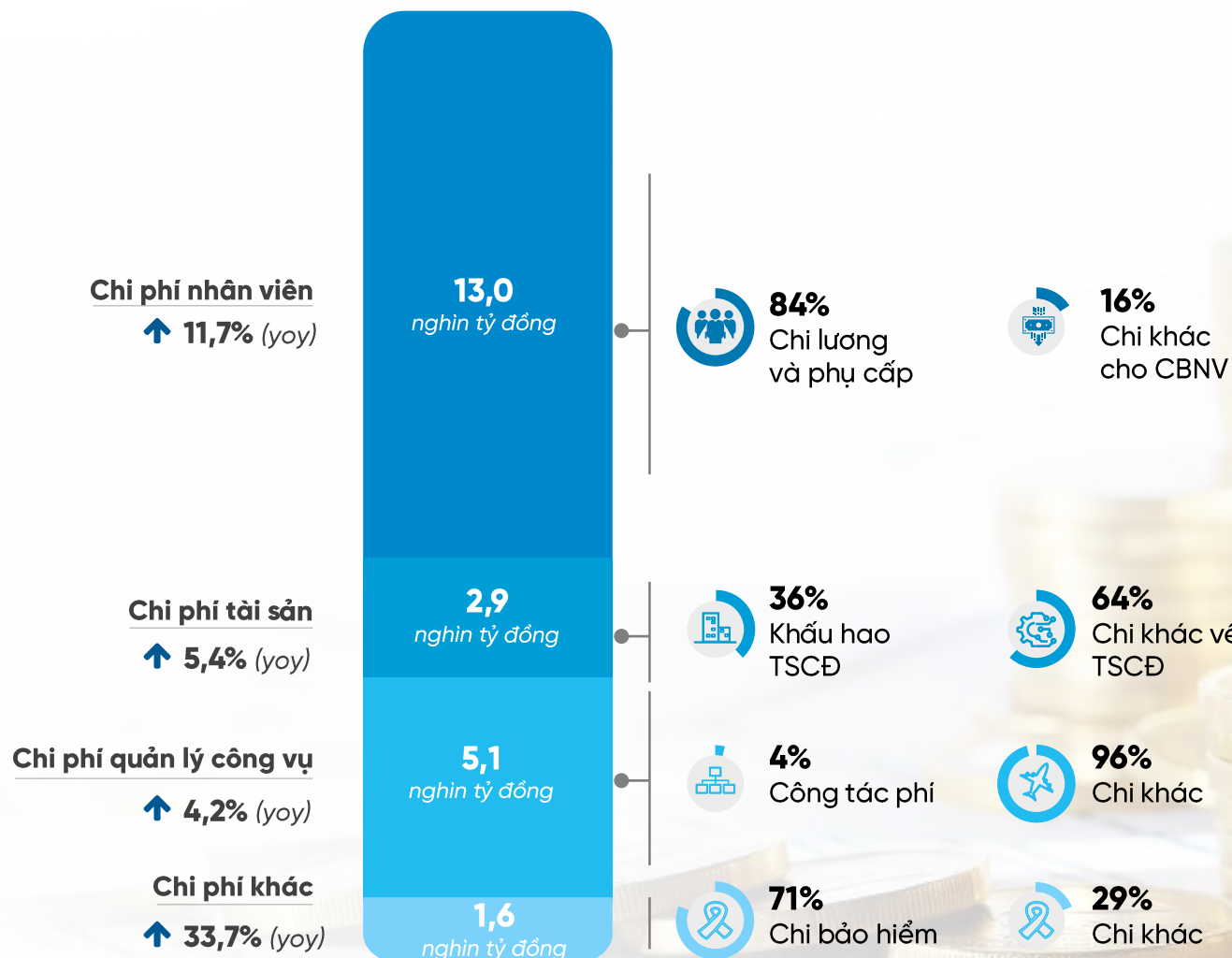
THỊ PHẦN CỦA VIETINBANK TẠI MỘT SỐ MẢNG KINH DOANH



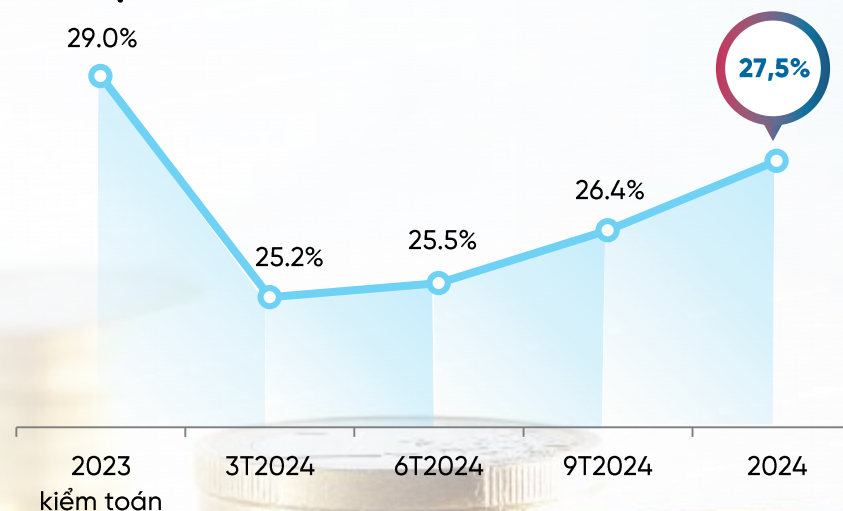
Trong bối cảnh mặt bằng thu phí dịch vụ các ngân hàng có xu hướng giảm so với năm 2023, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) vẫn đạt **8,5 nghìn tỷ đồng (+0,8% yoy)**. Trong đó:

- Thu phí từ bảo lãnh **tăng 35,1% yoy**, dẫn đầu toàn thị trường, nhờ VietinBank tích cực triển khai các biện pháp, chính sách và sản phẩm phù hợp hỗ trợ thúc đẩy phát triển khách hàng hiệu quả.
- Thu phí từ thanh toán **tăng 7,1% yoy** do VietinBank tiếp tục triển khai phát triển các nền tảng kết nối thanh toán, đa dạng hóa kênh thanh toán và ứng dụng số hóa trong lĩnh vực thanh toán.

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG



TỶ LỆ CIR LŨY KẾ

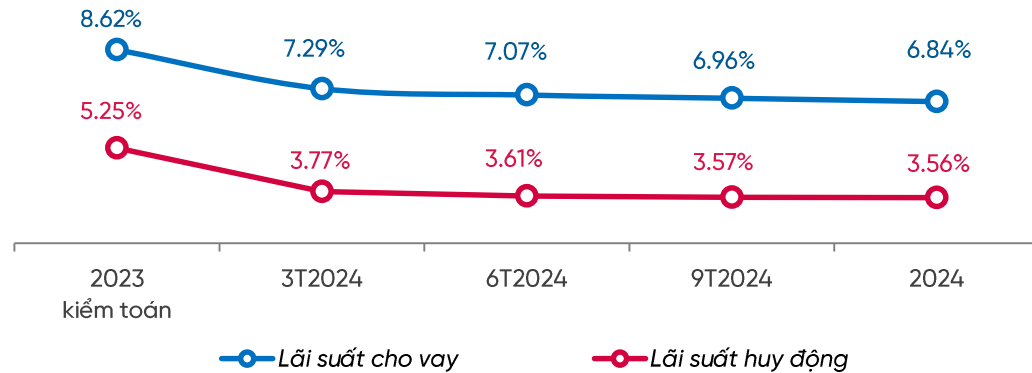


Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động tiếp tục được nâng cao, **tỷ lệ CIR của VietinBank năm 2024 đạt 27,5%**, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2023. VietinBank tiếp tục ưu tiên sử dụng chi phí hỗ trợ trực tiếp cho các hoạt động kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng nhân sự để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của ngân hàng.



Hiệu quả kinh doanh tiếp tục tăng trưởng bền vững

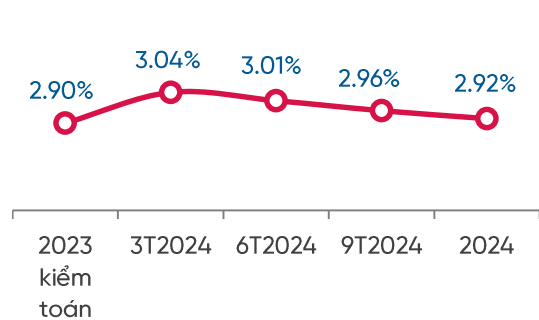
▶ LÃI SUẤT CHO VAY VÀ HUY ĐỘNG



LSHĐ duy trì mặt bằng thấp, có áp lực tăng nhẹ đối với một số ngân hàng cạnh tranh thanh khoản giai đoạn cuối năm.

LSCV vẫn duy trì ở mức thấp, thực hiện chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

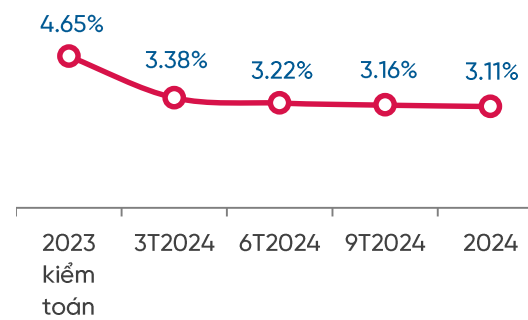
▶ NIM



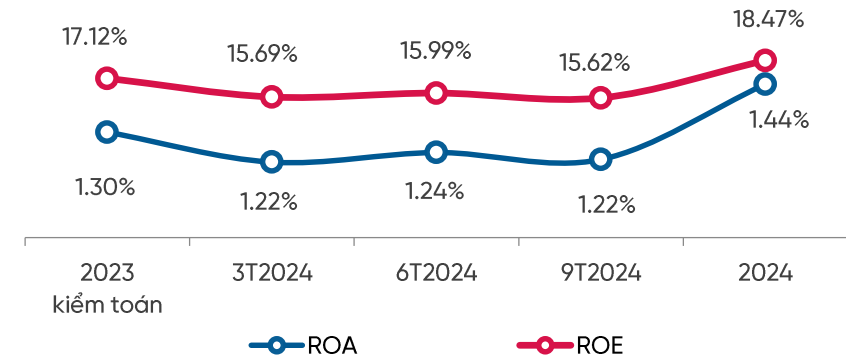
NIM của VietinBank năm 2024 đạt 2,92%, tăng 0,02% so với năm 2023.

Tỷ lệ COF năm 2024 là 3,11%, giảm 1,54% so với năm 2023.

▶ COF



▶ ROA, ROE



ROA, ROE của VietinBank năm 2024 cải thiện so với năm 2023, lần lượt đạt 1,44% và 18,47%.

▶ CÁC BIỆN PHÁP CẢI THIỆN NIM

- Tăng hiệu suất sinh lời của tài sản:** ưu tiên nguồn lực, tập trung cho vay đối với tập khách hàng mang lại hiệu quả cao là SME, Bán lẻ, đẩy mạnh tăng trưởng cho vay tiêu dùng, cho vay SXKD.
- Kiểm soát chi phí vốn** thông qua công tác thu hút, gia tăng tỷ trọng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn ngắn ngày, tiền gửi ngoại tệ.





Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc bán lẻ, nâng cao cạnh tranh, thị phần



Hơn **150** tính năng, tiện ích được tích hợp trong VietinBank iPay, giúp người dùng tận hưởng cuộc sống trọn vẹn, tối ưu nhất theo tiêu chí “All in one”



Hơn **2.400** nhà cung cấp đã kết nối, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng “Vạn tính năng, trăm tiện ích”.



Tỷ trọng giao dịch qua iPay so với tổng giao dịch khách hàng bán lẻ



Năm 2023



Năm 2024

Tỷ lệ giao dịch qua iPay so với tổng giao dịch của KHLB trong năm 2024 tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2023 (tăng từ 91,6% lên 92,9%).



SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG iPAY

Đơn vị: Triệu khách hàng

Năm 2023 7,6

↑ 16,2%

So với cùng kỳ năm 2023

Năm 2024 9,0



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH iPAY

Đơn vị: Triệu giao dịch

Năm 2023 1.180

↑ 66%

So với cùng kỳ năm 2023

Năm 2024 1.960

Tính đến 31/12/2024, VietinBank đang có hơn **9 triệu** khách hàng bán lẻ sử dụng iPay, tăng **16,2% yoy**; đạt **1.960 triệu** giao dịch trong năm 2024, tăng **66% yoy**.



SỐ LƯỢNG KH TỐ CHỨC SỬ DỤNG eFAST

Đơn vị: Nghìn khách hàng

Năm 2023 226

Năm 2024 266

↑ 17,5%

So với cùng kỳ năm 2023



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu giao dịch

Năm 2023 32,6

Năm 2024 47,6

↑ 46,3%

So với cùng kỳ năm 2023



GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu tỷ đồng

Năm 2023 6,0

Năm 2024 7,3

↑ 21,2%

So với cùng kỳ năm 2023



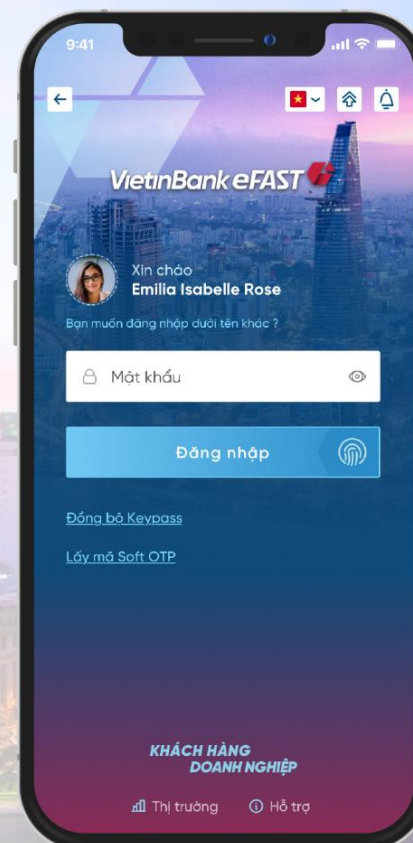
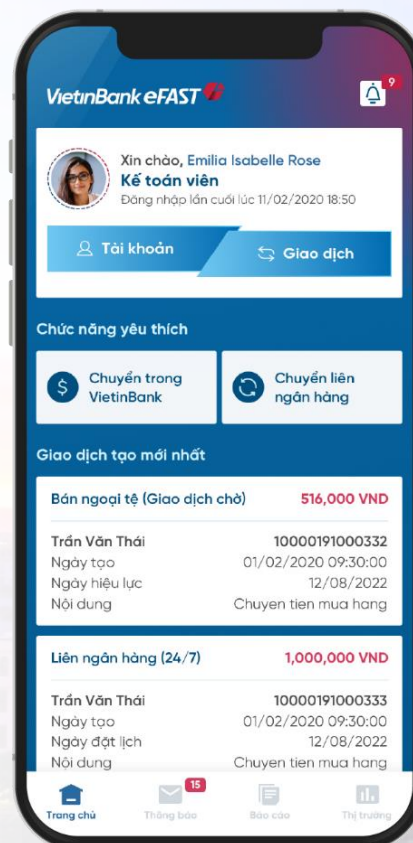
TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA KÊNH SỐ CỦA KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

82%

Năm 2023

84%

Năm 2024





Các hoạt động phát triển bền vững tại VietinBank

▶ ĐỒNG HÀNH CÙNG CHÍNH PHỦ

- Ký thỏa thuận hợp tác với Bộ TN&MT
- Tham gia tổ chức thành công **Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn 2023 - 2024**
- Tham gia xây dựng **Kế hoạch Huy động nguồn lực JETP**

▶ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC

- Ký **Biên bản ghi nhớ hợp tác với MUFG Bank tại Hội nghị COP28** thu xếp **1 tỷ USD** nhằm phục vụ các dự án PTBV
- Ký **Biên bản ghi nhớ hợp tác với Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC)** hỗ trợ quá trình giảm phát thải các-bon và chuyển đổi
- VietinBank là thành viên duy nhất tại Việt Nam **tham gia Nhóm nghiên cứu tài chính chuyển đổi châu Á**

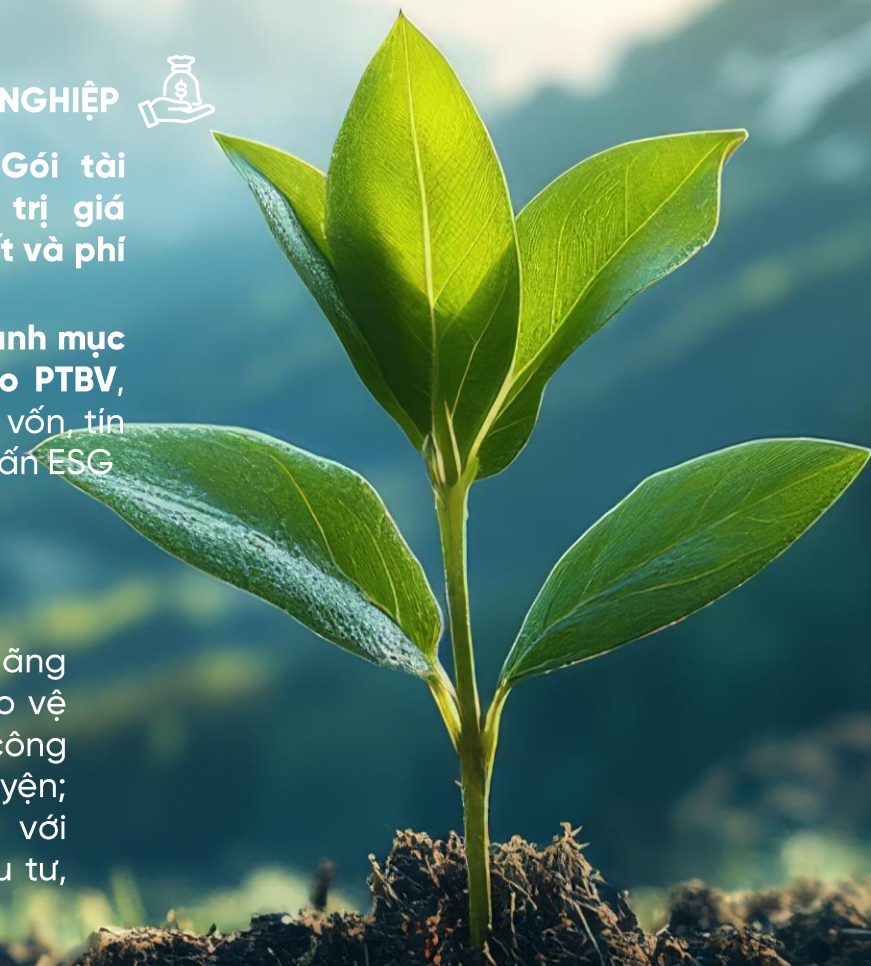


▶ SÁT CÁNH CÙNG DOANH NGHIỆP

- VietinBank đã ra mắt **Gói tài chính xanh GREEN UP** trị giá **5.000 tỷ đồng** với lãi suất và phí ưu đãi
- **Tiên phong phát triển danh mục sản phẩm toàn diện cho PTBV**, từ các lĩnh vực huy động vốn, tín dụng xanh... cho đến tư vấn ESG

▶ THỰC HÀNH ESG

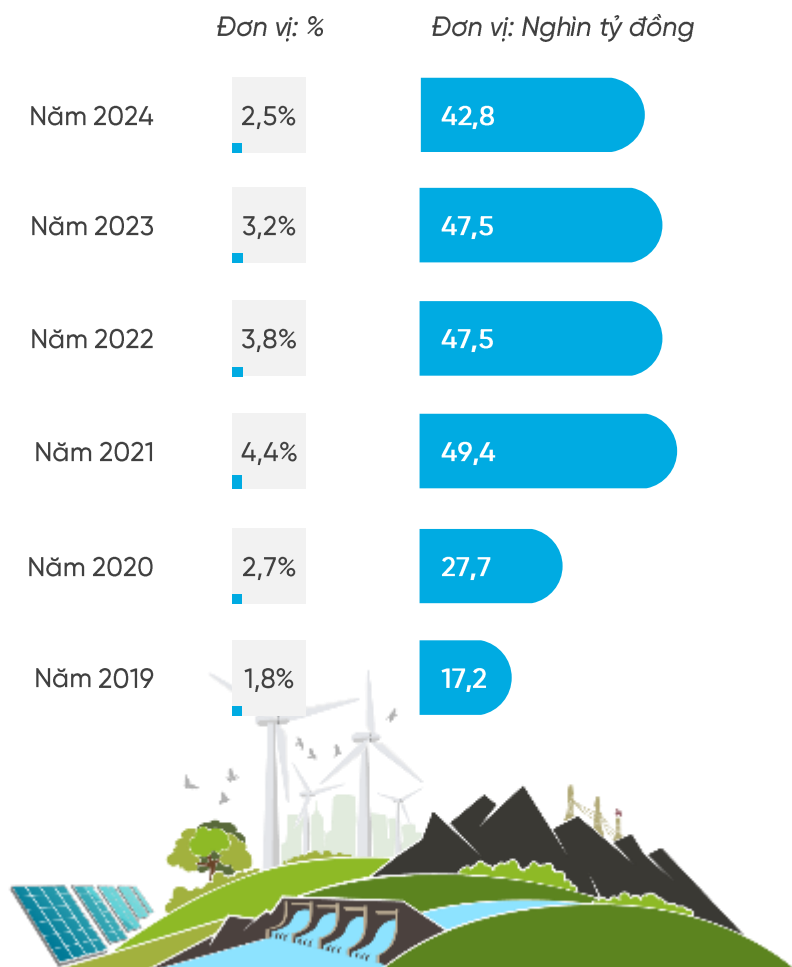
Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; tiên phong trong công tác an sinh xã hội, thiện nguyện; thực hiện trách nhiệm đối với khách hàng, cổ đông, nhà đầu tư, người lao động...



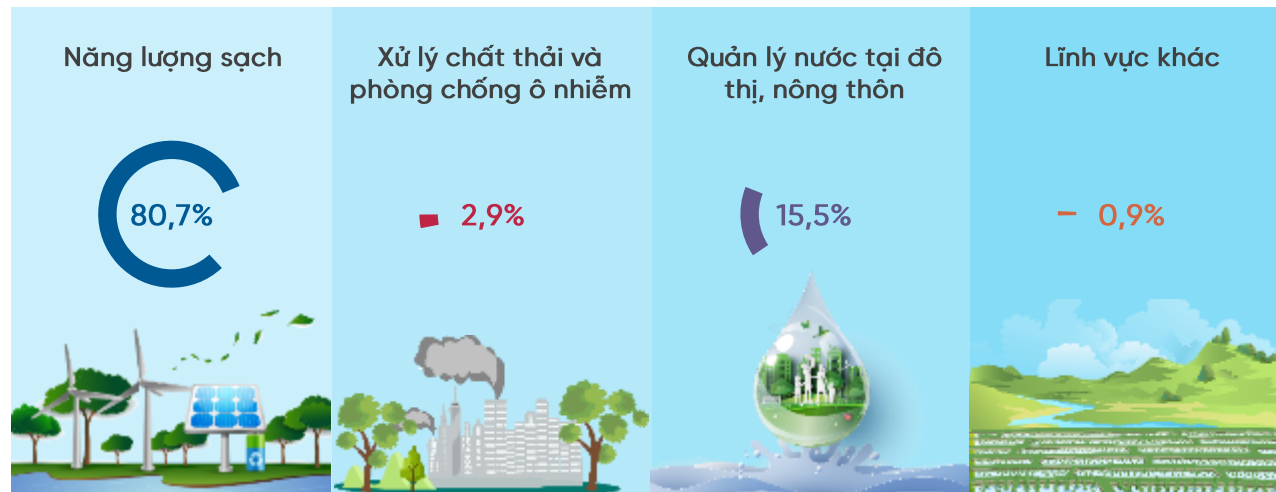


Thúc đẩy các dự án xanh, thân thiện môi trường để hướng tới sự phát triển bền vững

▶ TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH QUA CÁC NĂM



▶ CƠ CẤU TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH TẠI 4Q2024



- Tỷ trọng tài trợ dự án xanh của VietinBank **chiếm 2,5% tổng dư nợ tín dụng tại 4Q2024.**
- Gần 900 khách hàng** đã ký kết hợp đồng tín dụng trong các lĩnh vực phát triển bền vững.
- VietinBank là doanh nghiệp niêm yết **4 năm** liên tiếp lọt vào rổ Chỉ số Phát triển bền vững (VNSI), **3 năm** là Top 10 doanh nghiệp bền vững (CSI), hoàn thành Khung Tài chính Bền vững theo thông lệ quốc tế.



CHỈ TIÊU QUY MÔ

VietinBank tiếp tục duy trì tăng trưởng tổng tài sản đạt **17,4% ytd**.

Dư nợ cho vay đạt **1.722** nghìn tỷ đồng, **tăng 16,9% ytd**, cao hơn mức tăng trưởng tín dụng toàn ngành, tăng trưởng đồng đều cả phân khúc KHDN và Bán lẻ.

Tiền gửi khách hàng đạt **1.606** nghìn tỷ đồng, **tăng 13,8% ytd**. CASA có xu hướng cải thiện trong bối cảnh thị trường khó khăn, **tăng 25,4% ytd**, tỷ trọng CASA/tổng nguồn vốn huy động có sự cải thiện **chiếm 24,8%**.



CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ

Tổng thu nhập hoạt động năm 2024 đạt **81,9** nghìn tỷ đồng, **tăng 16,1% yoy**, cao nhất ngành ngân hàng.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD năm 2024 đạt **54,9** nghìn tỷ đồng, **tăng 18,5% yoy**, cao nhất ngành ngân hàng.

Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động tiếp tục được nâng cao, tỷ lệ CIR của VietinBank năm 2024 **đạt 27,5%, giảm 1,4% yoy**.



CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 4Q2024 ở **mức 1,25%**, giảm **0,2%** so với 3Q2024 nhưng tăng **0,12%** so với cuối năm 2023. Nợ xấu có xu hướng tăng do những tác động tiêu cực từ kinh tế thế giới, thiên tai bão lũ... ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước. VietinBank duy trì tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức **170,7%**.

Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR năm 2024 đạt **8,5** nghìn tỷ đồng, **tăng 81,7% yoy**.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ IV VÀ NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV VÀ NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

05

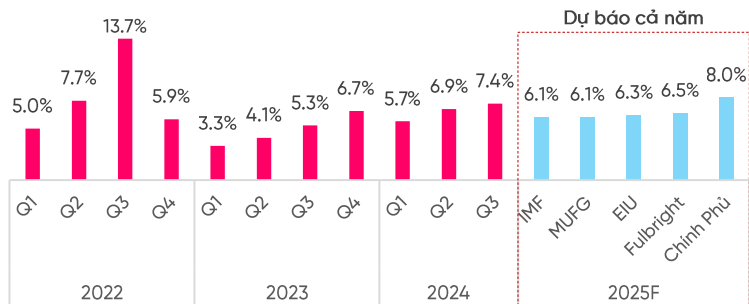
PHỤ LỤC



Kinh tế Việt Nam năm 2024 tăng trưởng khởi sắc



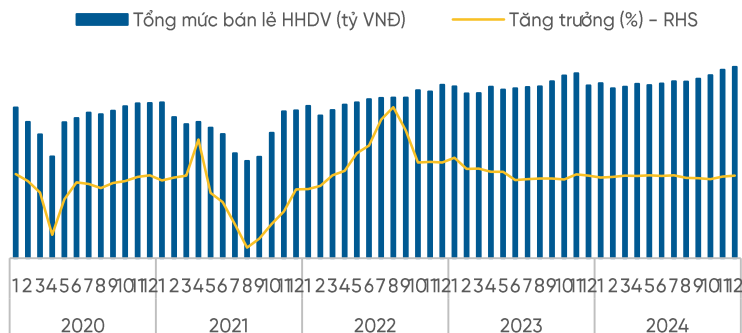
TĂNG TRƯỞNG GDP



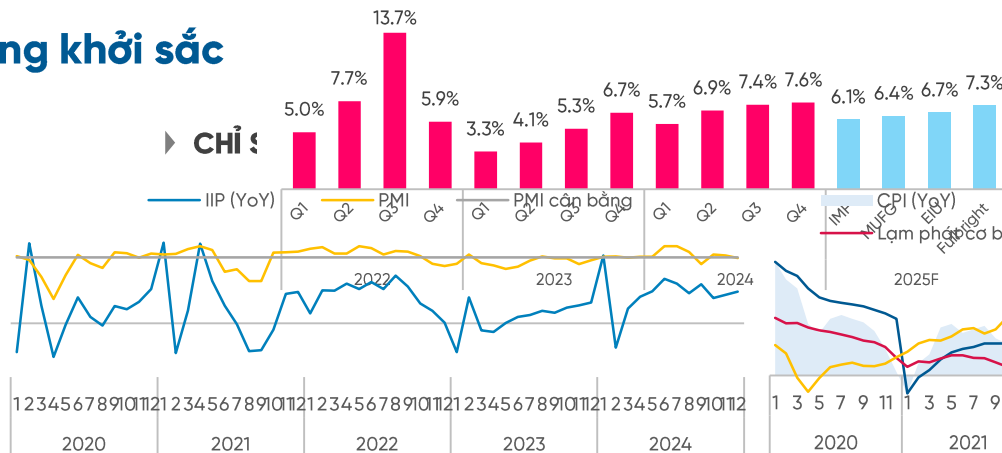
GDP 2024 **tăng 7,09% yoy**, cao hơn dự báo của các tổ chức. Động lực từ phía cung đến từ khu vực công nghiệp và xây dựng **(+8,24%**, đóng góp 45,17% điểm tăng trưởng); dịch vụ **(+7,38%**, đóng góp 49,46% điểm tăng trưởng). Động lực từ phía cầu đến từ xuất siêu và vốn đầu tư, đặc biệt vốn tư nhân giải ngân.

Bán lẻ hàng hóa dịch vụ 2024 **tăng 9,0% yoy**, thấp hơn 2023 (+9,6%), tuy nhiên nếu loại trừ tác động lạm phát thì số liệu này đang có dấu hiệu hồi phục từ H2/2024. Khách du lịch quốc tế 2024 tăng trưởng tốt, đạt **17,6 triệu lượt** (+39,5% yoy, tiệm cận với mức 18 triệu khách năm 2019 - trước dịch Covid).

BÁN LẺ HÀNG HÓA DỊCH VỤ



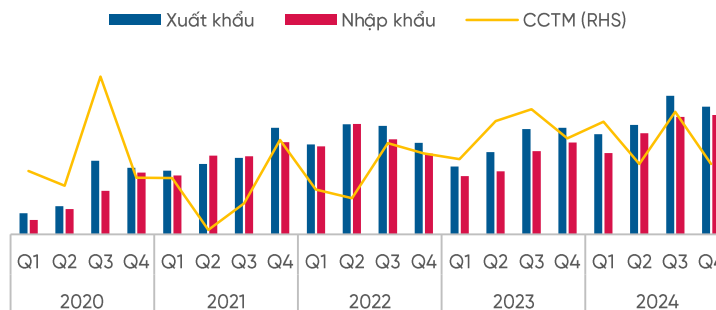
CHỈ SỐ



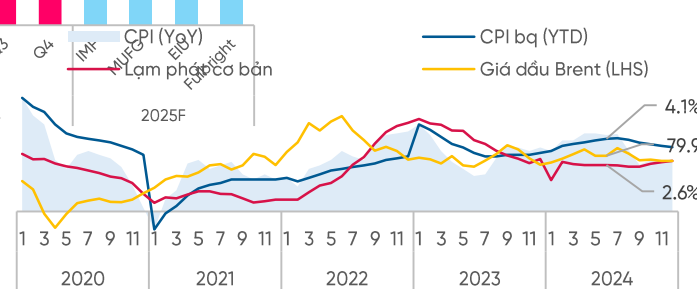
Chỉ số PMI sản xuất tháng 12/2024 giảm xuống ngưỡng **49,8 điểm** sau 2 tháng liên tiếp ở mức trên 50 trước những bất ổn của thị trường thế giới. Chỉ số sản xuất IIP của riêng tháng 12 chỉ tăng 0,8% sv. Tháng 11. Tuy nhiên lũy kế 12 tháng, chỉ số thể hiện đã phục hồi tiếp tục được duy trì, trong đó đóng góp chính từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Cán cân thương mại hàng hóa 2024 xuất siêu **24,77 tỷ USD**. Tăng trưởng xuất khẩu **(+14,3% yoy)** thấp hơn tăng trưởng nhập khẩu **(+16,7% yoy)**, chủ yếu ở mảng máy tính và sản phẩm điện tử từ các doanh nghiệp FDI (xuất khẩu đạt 72,5 tỷ USD, nhập khẩu đạt 107 tỷ) và sản phẩm may mặc (giày dép, hàng dệt may).

XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CCTM



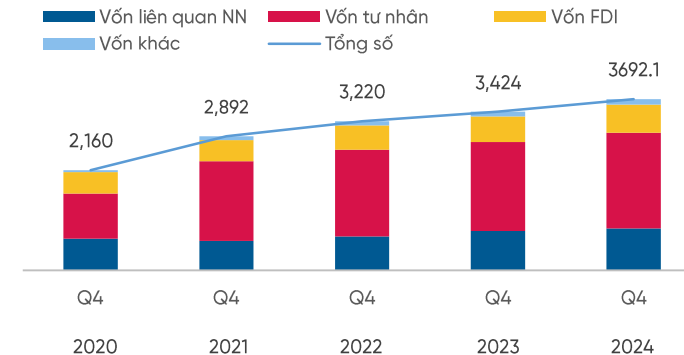
GIÁ DẦU THẾ GIỚI



CPI 2024 **+3,63% yoy** - nằm trong mục tiêu Chính phủ đề ra, lạm phát cơ bản **+2,71%**. Tuy nhiên còn nhiều yếu tố biến động có thể tác động lên lạm phát năm sau (chiến tranh thương mại, áp lực tỷ giá ảnh hưởng đến chi phí nhập khẩu, chi phí vận chuyển, giá năng lượng...)

FDI đăng ký 2024 đạt **38,2 tỷ USD** (-3,0% yoy). FDI thực hiện đạt **25,4 tỷ USD** (+9,4% yoy) và phần lớn giải ngân vào lĩnh vực chế biến chế tạo. Đầu tư công 2024 đạt **529,6 nghìn tỷ đồng**, ~70,24% kế hoạch năm, thấp hơn cùng kỳ năm 2023 (73,5% kế hoạch năm).

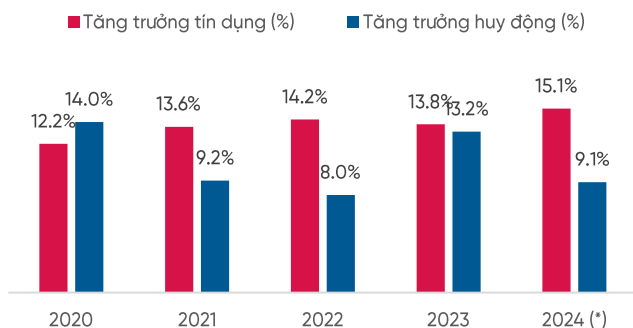
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN



Nguồn: Tổng cục thống kê, Bộ KHĐT, Worldbank, Fulbright, EIU, Bộ Công thương



▶ TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN

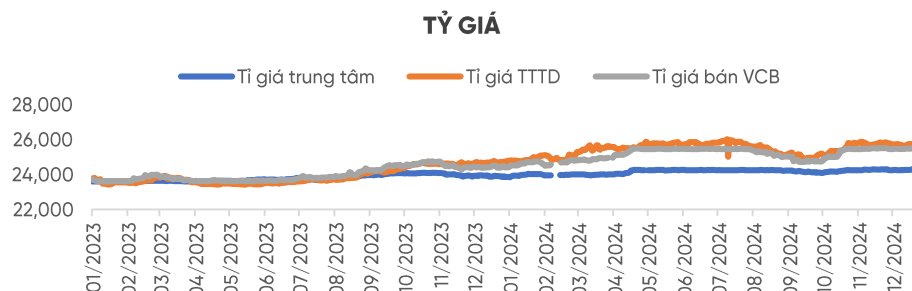
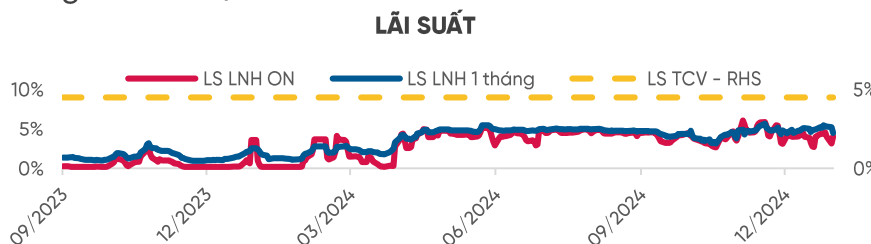


Nguồn: NHNN, Tổng cục thống kê

- Tín dụng năm 2024 tăng trưởng **15,08% ytd**. Động lực tăng trưởng tín dụng chủ yếu đến từ phân khúc KHDN, tập trung vào các lĩnh vực đang phục hồi như xuất nhập khẩu và FDI.
- Huy động thị trường 1 năm 2024 tăng trưởng **+9,06% ytd**, trong đó, huy động vốn từ khách hàng tổ chức tăng trưởng mạnh mẽ trong những tháng cuối năm, trở thành động lực tăng trưởng chính.

▶ DIỄN BIẾN LÃI SUẤT, TỶ GIÁ

- Kinh tế thế giới phục hồi khá tích cực. GDP Mỹ năm 2024 tăng 2,5%, thấp hơn mức 3,2% của năm 2023 nhưng vẫn thể hiện sự ổn định. NHTW Mỹ Fed đã giảm 1% lãi suất USD trong năm 2024.
- Lãi suất liên ngân hàng tăng trở lại trong 4Q2024 do nhu cầu vốn lớn khiến thanh khoản thu hẹp. NHNN linh hoạt sử dụng nghiệp vụ OMO, tín phiếu nhằm hỗ trợ thanh khoản thị trường giai đoạn cao điểm thanh toán cuối năm.
- Lãi suất huy động thị trường 1 bình quân tăng 0,73%/năm so với cuối năm 2023 nhưng lãi suất cho vay bình quân giảm 0,59%/năm (**). Trong đó, nhóm NHTM Nhà nước giảm lãi suất cho vay trung bình gần 1% so với cuối năm 2023.
- Tỷ giá USD tăng 5,03% so với cuối năm 2023. Tuy nhiên, so với các đồng tiền khác thì VND vẫn là một trong những đồng tiền khá ổn định (Yên Nhật, Won Hàn Quốc hay đô la Đài Loan đều mất giá trên 10%).



▶ XU HƯỚNG VÀ NHẬN ĐỊNH

- Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống dự báo đạt ~16%** để hỗ trợ mức tăng trưởng GDP ~8%. Tín dụng sẽ tiếp tục được hướng tới các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, và các động lực tăng trưởng theo chủ trương của Chính phủ.
- Tỷ giá năm 2025 có thể chịu áp lực từ căng thẳng thương mại giữa Mỹ và các đối tác lớn**, nguy cơ lạm phát trở lại khiến Fed trì hoãn giảm lãi suất củng cố sức mạnh đồng USD. **Lãi suất huy động có áp lực tăng** do nhu cầu huy động vốn lớn nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh và đầu tư công, cùng áp lực tỷ giá trong nước. **Lãi suất cho vay khó có thể giảm nhanh. NIM các ngân hàng có thể tiếp tục xu hướng giảm.**
- Xuất khẩu có thể được hưởng lợi** nhờ sự chuyển dịch chuỗi cung ứng và hàng hóa dưới chính sách Trump 2.0. Tuy nhiên, Mỹ có thể áp dụng các quy tắc xuất xứ chặt chẽ hơn hướng tới hàng Trung Quốc dịch chuyển sang Việt Nam để xuất khẩu.

(*) Số liệu Huy động tại ngày 25/12/2024.
(**) Nguồn: SBV

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ IV VÀ NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV VÀ NĂM 2024

03

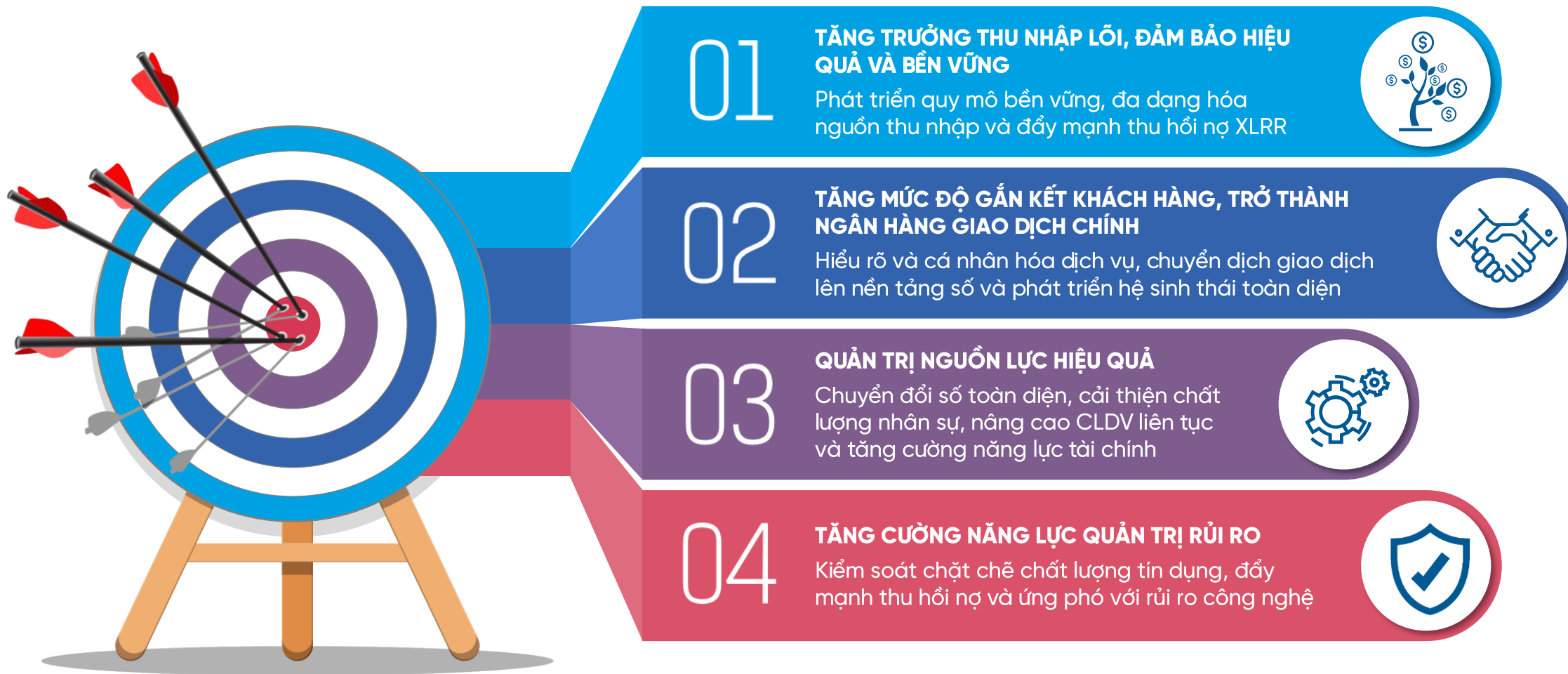
CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

05

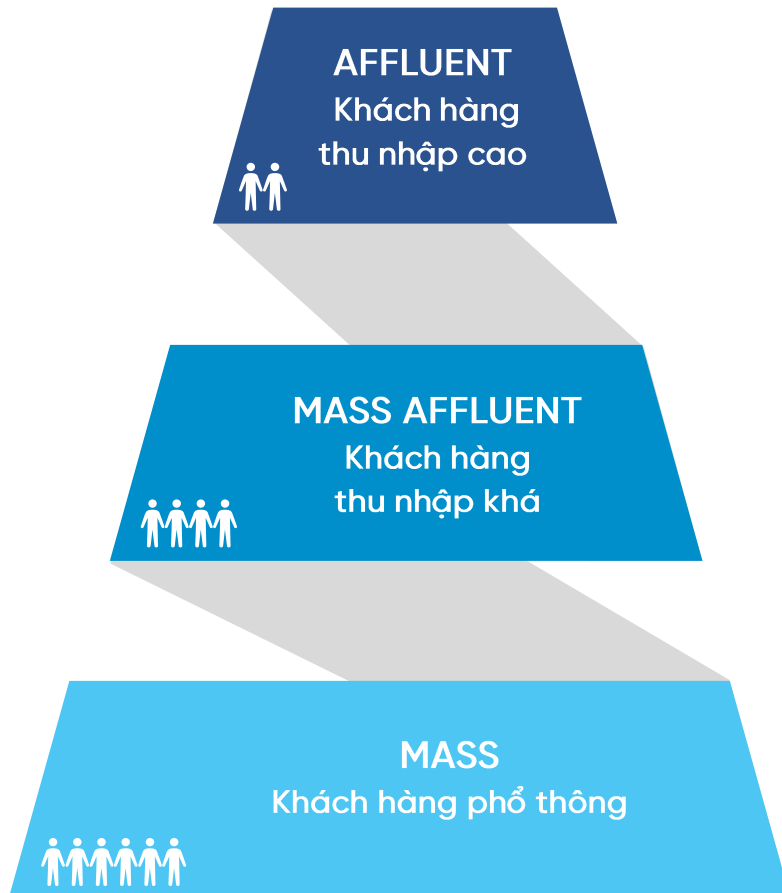
PHỤ LỤC





CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH
 Tổng tài sản	↑ 5-10%/năm
 Dư nợ tín dụng	Thực hiện theo hạn mức phê duyệt của NHNN
 Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư	Tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng
 Tỷ lệ nợ xấu	<1,8%/năm
 Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ	Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền
 Cổ tức	Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền
 Các tỷ lệ an toàn	Tuân thủ quy định của NHNN

► **PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ**



► **ĐỊNH HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ**

AFFLUENT	MASS AFFLUENT	MASS
Phân khúc khách hàng giàu có (Affluent) và thu nhập khá (Mass Affluent) là trọng tâm mang lại hiệu quả cao: - Tăng cường quan hệ và giữ chân khách hàng tốt thông qua cải thiện mô hình bán hàng và dịch vụ. - Khai thác và gia tăng thêm hiệu quả hoạt động trên tệp khách hàng ưu tiên hiện hữu (tiền gửi, sản phẩm phí).	Phát triển, khai thác khách hàng Mass theo tệp số lớn và thông qua kênh số để tăng trưởng CASA: - Tìm kiếm khách hàng mới theo tệp số lớn thông qua đối tác/hệ sinh thái/công ty con. - Chuyển dịch kênh: phát triển khách hàng trên kênh số, tăng cường số hóa sản phẩm, tự động hóa quy trình; tạo trải nghiệm tốt nhất khách hàng trên kênh số.	Gia tăng hiệu quả, tăng tỷ lệ thâm nhập sản phẩm trên mỗi khách hàng: - Tăng trưởng tín dụng có chọn lọc và cải thiện hiệu quả hoạt động tín dụng. - Tăng trưởng phí thông qua bán thêm, bán chéo tập trung vào sản phẩm thẻ, bảo hiểm, kinh doanh ngoại tệ. - Tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng CASA.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ IV VÀ NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV VÀ NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

05

PHỤ LỤC

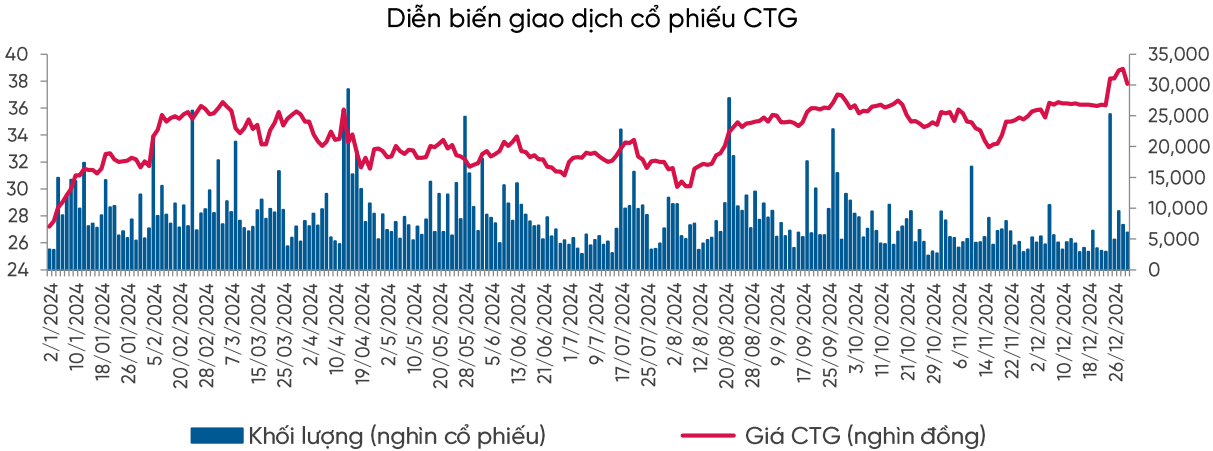
CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
Giá phiên giao dịch đầu năm 2024 (02/01/2024)	27.200 đồng/cp
Giá phiên giao dịch cuối năm 2024 (31/12/2024)	37.800 đồng/cp
Biến động giá trong năm 2024	27.200 – 38.900 đồng/cp
Khối lượng giao dịch trong năm 2024	2.106.127.672 cp
Giá trị giao dịch trong năm 2024	71.375 tỷ đồng
Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trong năm 2024	Bán ròng 1.131.561 cp
Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (31/12/2024)	27,06%
EPS (31/12/2024)	1.823 đồng/cp
P/E (31/12/2024)	20,73x
BVPS (31/12/2024)	27.823 đồng/cp
P/B (31/12/2024)	1,35x



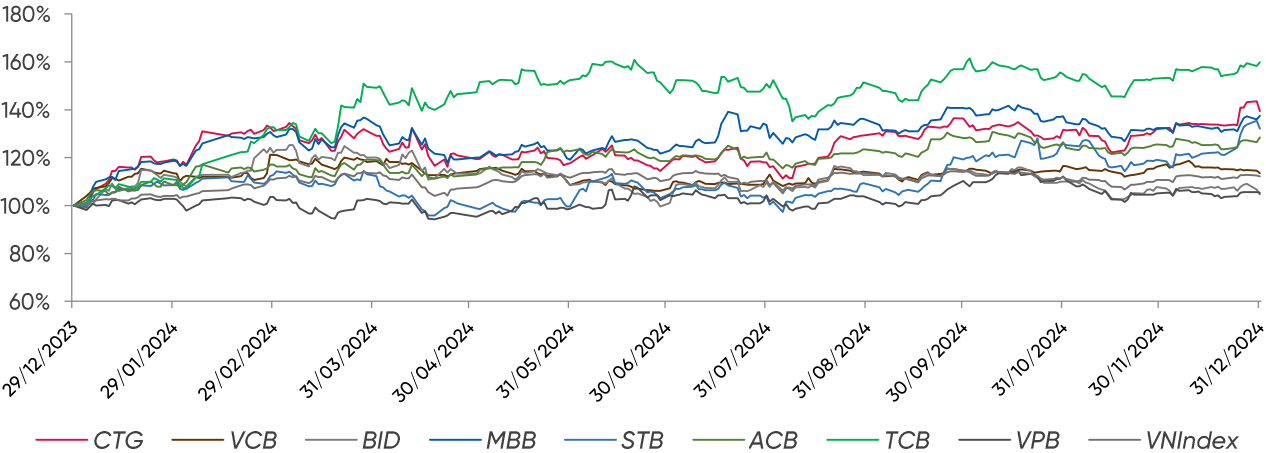
Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG



DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CTG



TĂNG TRƯỞNG CỦA VN-INDEX VÀ CÁC CỔ PHIẾU NGÂN HÀNG



Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2021 kiểm toán	2022 trình bày lại	2023 kiểm toán	3Q2024	4Q2024	4Q2024 vs. 2023	4Q2024 vs. 3Q2024
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.331	11.067	9.760	10.239	11.148	14,2%	8,9%
Tiền gửi tại NHNN	23.383	29.727	40.597	26.612	34.432	-15,2%	29,4%
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	149.317	242.432	279.842	378.231	378.483	35,2%	0,1%
Chứng khoán kinh doanh	2.475	1.406	2.488	3.234	2.798	12,5%	-13,5%
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.455	3.059	0	351	0	0,0%	-100%
Cho vay khách hàng	1.130.668	1.274.844	1.473.345	1.605.381	1.721.955	16,9%	7,3%
DPRR cho vay khách hàng	(25.795)	(29.413)	(27.773)	(35.537)	(36.664)	32,0%	3,2%
Chứng khoán đầu tư	177.545	180.313	181.211	181.056	214.608	18,4%	18,5%
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.290	3.519	3.426	3.762	3.934	14,8%	4,6%
Tài sản cố định	10.496	10.203	10.126	9.623	10.002	-1,2%	3,9%
Tài sản có khác	47.423	81.654	59.593	46.839	44.689	-25,0%	-4,6%
Tổng tài sản có	1.531.587	1.808.811	2.032.614	2.229.791	2.385.384	17,4%	7,0%
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	33.294	104.779	21.814	95.457	154.284	607,3%	61,6%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	138.834	209.430	304.322	298.637	276.135	-9,3%	-7,5%
Tiền gửi của khách hàng	1.161.848	1.249.176	1.410.899	1.516.890	1.606.145	13,8%	5,9%
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	556	0	398	-28,4%	N/A
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.528	2.392	2.238	2.105	2.180	-2,6%	3,6%
Phát hành giấy tờ có giá	64.497	91.370	115.376	131.826	151.678	31,5%	15,1%
Các khoản nợ khác	36.937	43.347	51.537	43.890	44.620	-13,4%	1,7%
Tổng nợ phải trả	1.437.938	1.700.495	1.906.742	2.088.805	2.235.439	17,2%	7,0%
Vốn của TCTD	57.548	57.868	63.511	63.511	63.584	0,1%	0,1%
Trong đó: Vốn điều lệ	48.058	48.058	53.700	53.700	53.700	0,0%	0,0%
Quỹ của TCTD	13.673	16.075	19.044	19.077	22.742	19,4%	19,2%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	245	121	87	36	243	179,5%	583,6%
Lợi nhuận chưa phân phối	21.488	33.513	42.369	57.472	62.406	47,3%	8,6%
Vốn chủ sở hữu	93.650	108.316	125.872	140.986	149.944	19,1%	6,4%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	695	739	861	891	970	12,6%	8,9%
Tổng nợ phải trả và nguồn vốn	1.531.587	1.808.811	2.032.614	2.229.791	2.385.384	17,4%	7,0%



Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2021 kiểm toán	2022 trình bày lại	2023 kiểm toán	2024 chưa kiểm toán	2024 vs. 2023
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	84.628	104.665	132.672	124.450	-6,2%
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(42.840)	(56.873)	(79.714)	(62.047)	-22,2%
Thu nhập lãi thuần	41.788	47.792	52.957	62.403	17,8%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.573	11.549	12.385	12.237	-1,2%
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.612)	(5.687)	(5.271)	(5.531)	4,9%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	4.961	5.862	7.114	6.706	-5,7%
Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	1.812	3.556	4.248	4.190	-1,4%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	496	(112)	293	93	-68,3%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	224	(30)	(154)	(333)	115,9%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	3.398	6.538	5.803	8.459	45,8%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	477	512	287	391	36,0%
Thu nhập ngoài lãi	11.368	16.325	17.591	19.506	10,9%
Tổng thu nhập	53.157	64.117	70.548	81.909	16,1%
Chi phí hoạt động	(17.186)	(19.195)	(20.443)	(22.552)	10,3%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR TD	35.971	44.922	50.105	59.357	18,5%
Chi phí DPRR tín dụng	(18.382)	(23.791)	(25.115)	(27.599)	9,9%
Tổng lợi nhuận trước thuế	17.589	21.132	24.990	31.758	27,1%
Chi phí thuế TNDN	(3.374)	(4.148)	(4.945)	(6.283)	27,1%
Lợi nhuận sau thuế	14.215	16.984	20.045	25.475	27,1%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(127)	(60)	(141)	(133)	-5,4%
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	14.089	16.924	19.904	25.342	27,3%



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	CÔNG THỨC TÍNH
Tỷ lệ nợ xấu	Nợ xấu/ Dư nợ cho vay khách hàng
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	DPRR cho vay khách hàng/ Nợ xấu
Tài sản thanh khoản cao	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác + TPCP
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	Tài sản thanh khoản cao/ Tổng nợ phải trả
ROA	Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản bình quân
ROE	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân
NIM	Thu nhập lãi thuần/ Tài sản sinh lời bình quân
COF	Chi phí lãi/ Công nợ lãi phải trả bình quân
CIR	Chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập hoạt động



Tìm hiểu về VietinBank qua các ấn phẩm khác

(Click tại các tiêu đề/ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)



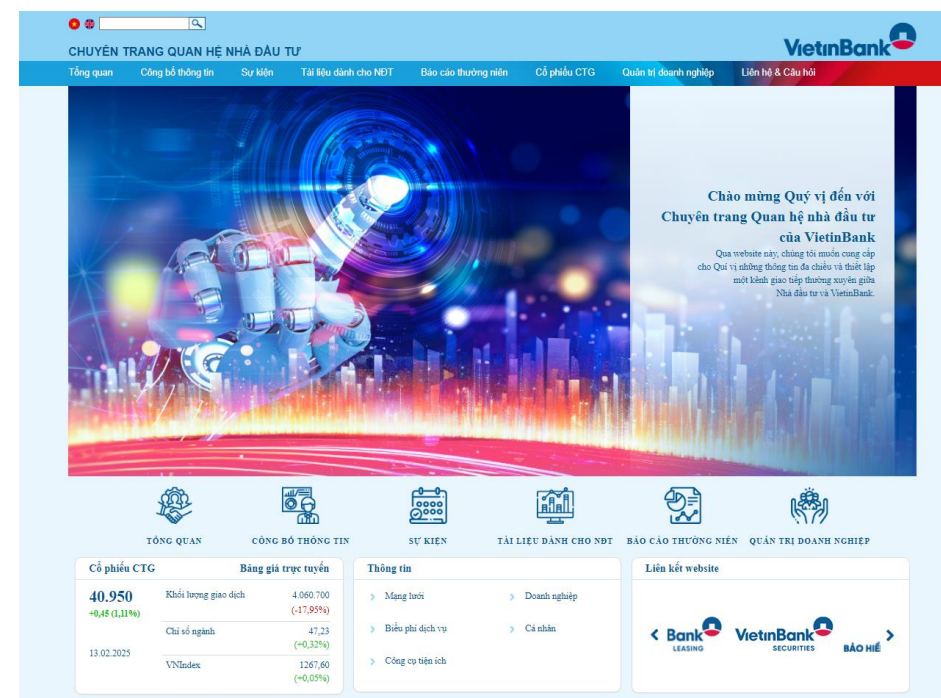
ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HÀNG QUÝ)

[Tại đây](#)



Website: www.investor.vietinbank.vn

[Tại đây](#)



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư -
Ban Thư ký HĐQT&QHCD - Văn phòng HĐQT



Số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội



0243 9413622



investor@vietinbank.vn



TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

Nin trân trọng cảm ơn

